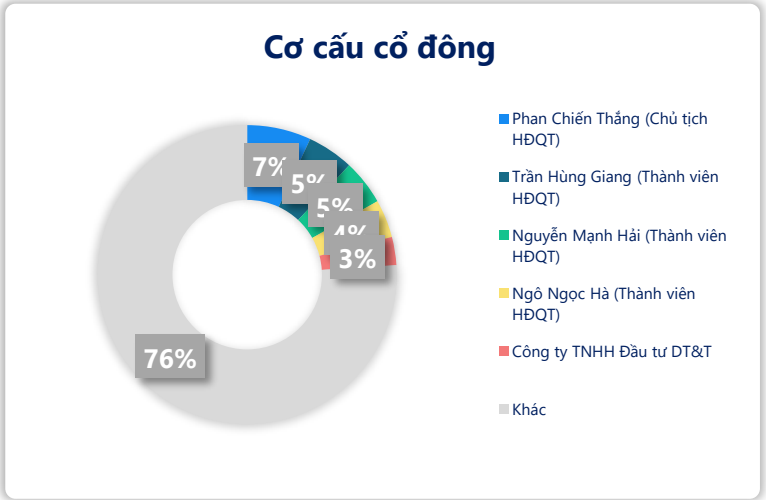
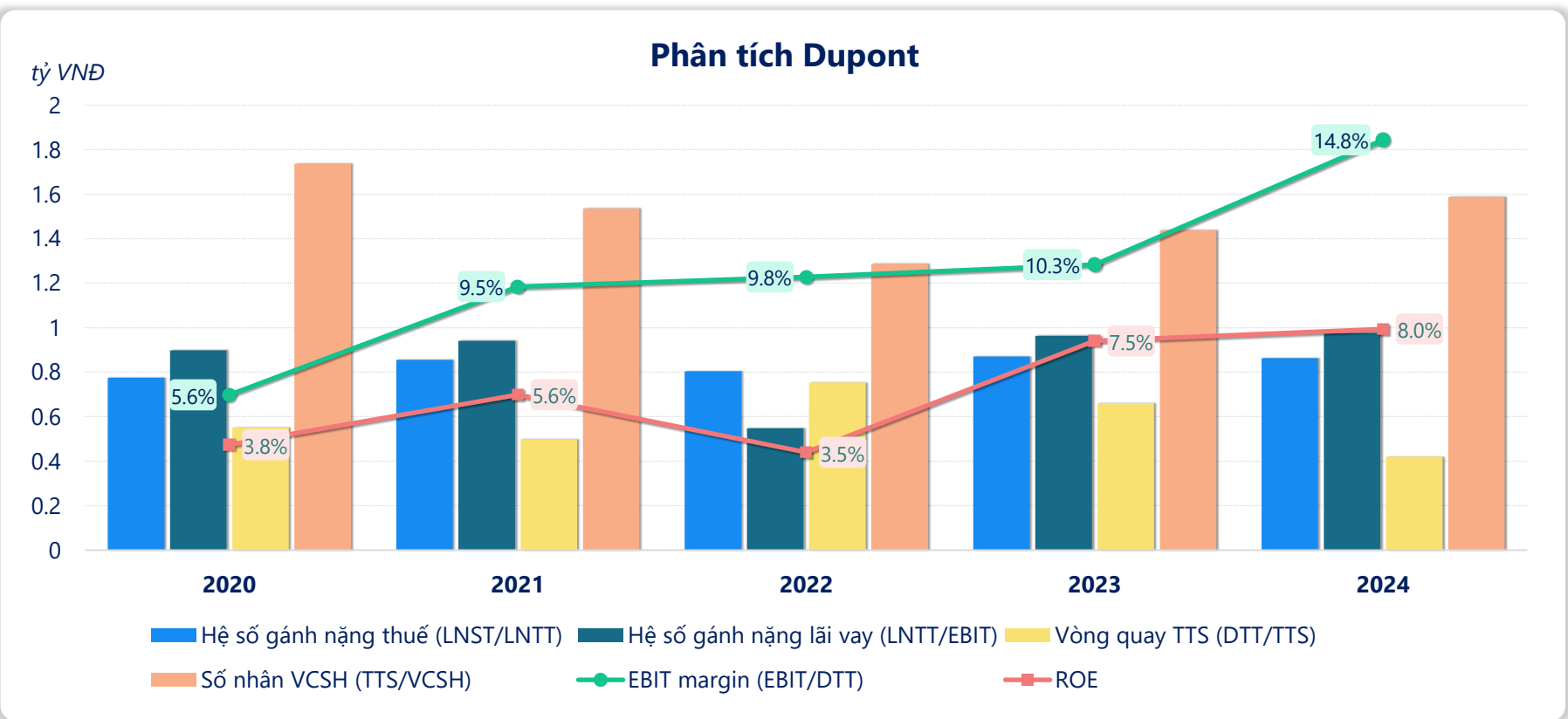
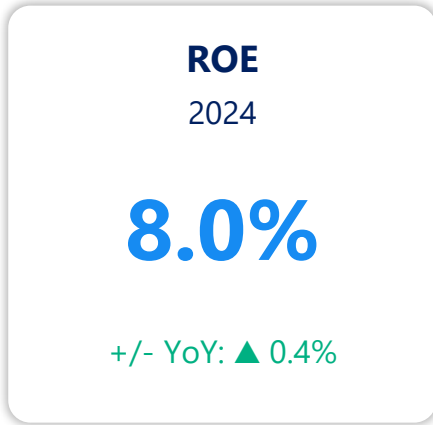
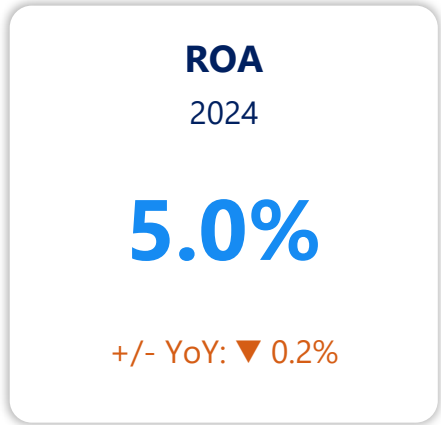


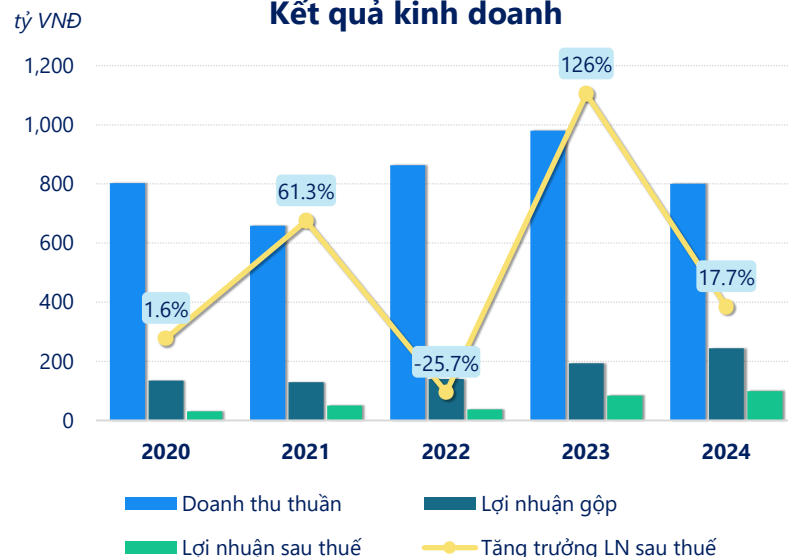
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		26,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		16,649 - 25,588
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,241
Số lượng CPLH (CP)		83,290,077
KLGD BQ 20 phiên (CP)		802,145
Sở hữu nước ngoài		2.7%
Beta		1.65
EPS		1,158
P/E		23.2

	YTD	1T	3T	6T
ELC		17.6%	28.2%	23.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

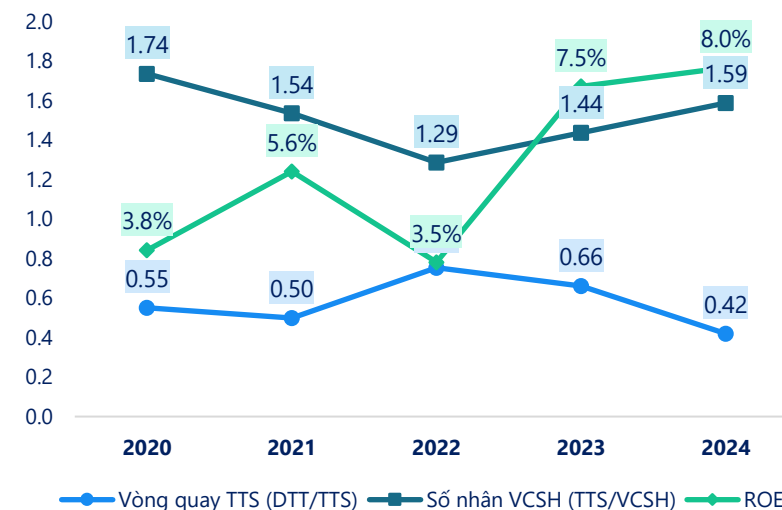


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **14.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

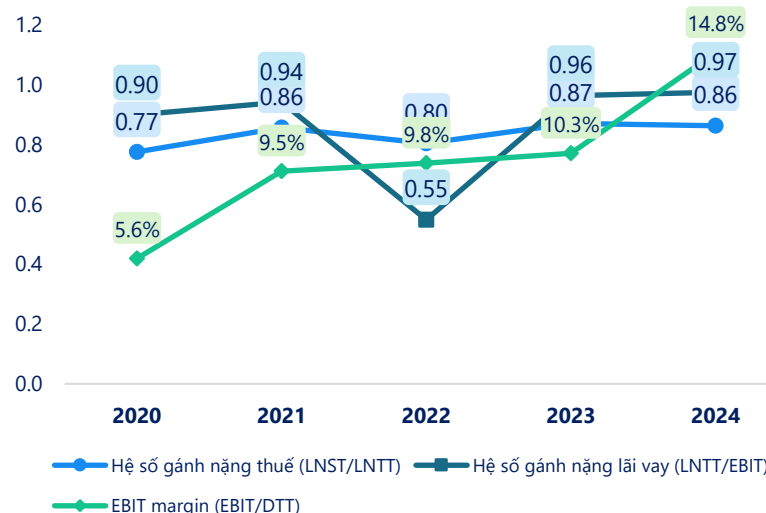
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **ELC** ghi nhận doanh thu thuần **800.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **99.25** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.4%** và **tăng 17.7%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

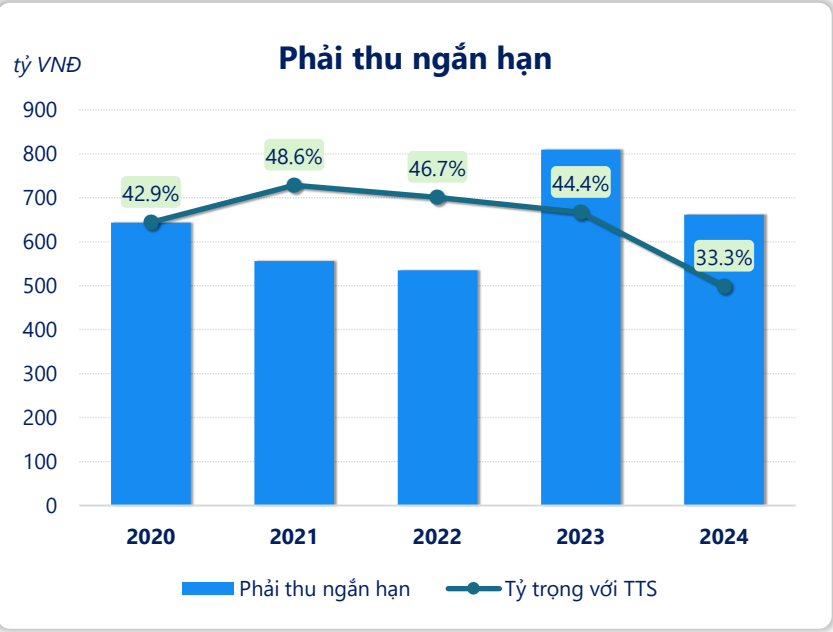
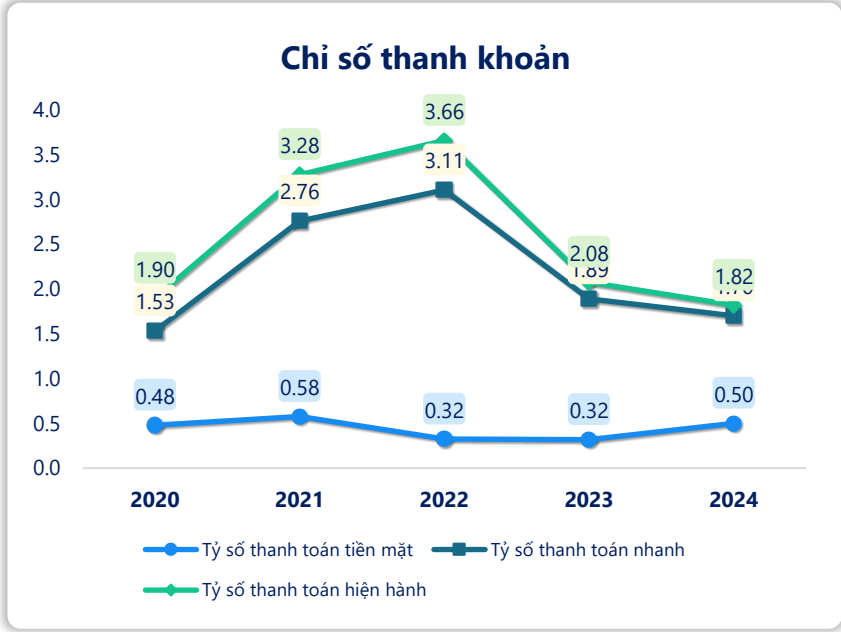
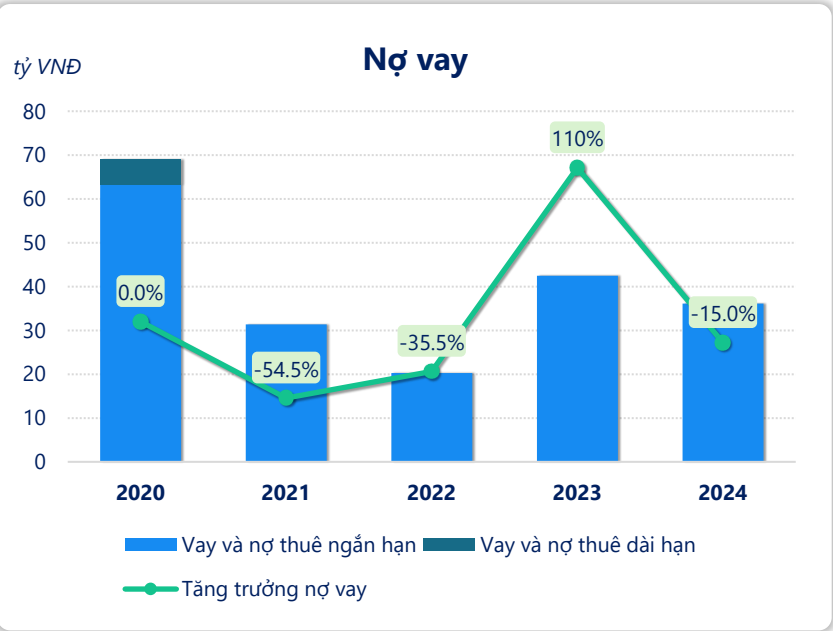
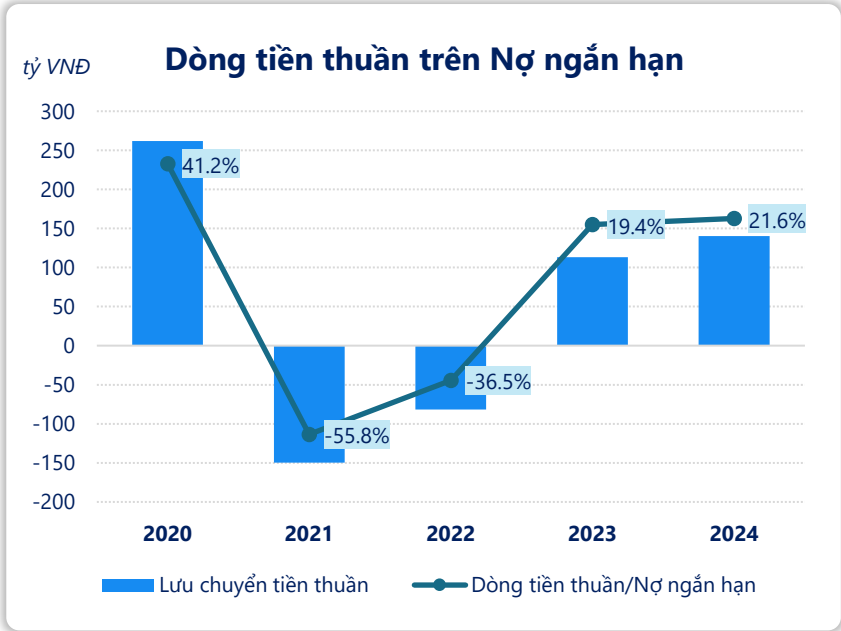
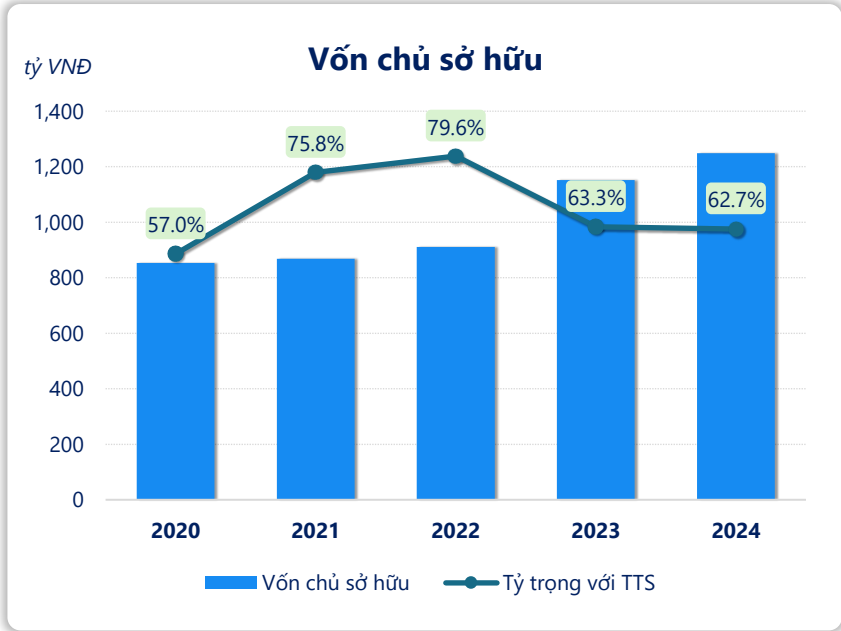
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.42**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.59** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,992	1,821	9.4%
Tài sản ngắn hạn	1,185	1,214	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	297	186	59.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	105	39.0%
Phải thu ngắn hạn	662	809	-18.2%
Hàng tồn kho	77.5	109	-28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.09	5.05	-38.8%
Tài sản dài hạn	807	607	33.0%
Phải thu dài hạn	62.8	63.1	-0.5%
Tài sản cố định	101	90.0	11.8%
Bất động sản đầu tư	7.96	8.42	-5.4%
Tài sản dở dang	216	1.57	13681%
Đầu tư tài chính dài hạn	109	121	-10.0%
Tài sản dài hạn khác	311	323	-3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	741	669	10.8%
Nợ ngắn hạn	651	585	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.1	42.5	-15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	443	475	-6.6%
Nợ dài hạn	90.0	84.4	6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,251	1,152	8.5%
Vốn chủ sở hữu	1,251	1,152	8.5%
Vốn điều lệ	833	823	1.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	802	659	863	980	800
Giá vốn hàng bán	667	530	723	786	556
Lợi nhuận gộp	135	129	140	194	244
Doanh thu HĐTC	12.7	10.8	48.1	53.2	24.4
Chi phí TC	7.04	4.92	38.6	8.85	13.0
Chi phí lãi vay	4.55	3.68	38.3	3.72	3.04
LN trong công ty LKLD	-0.04	20.4	0.08	-1.79	0.00
Chi phí bán hàng	30.9	40.0	45.0	46.3	49.1
Chi phí QLDN	70.8	54.6	57.6	92.9	88.6
LN thuần từ HĐKD	39.3	60.8	47.4	97.1	118
Lợi nhuận khác	0.94	-1.97	-0.91	-0.25	-2.88
LN trước thuế	40.3	58.8	46.5	96.9	115
Lợi nhuận sau thuế	31.2	50.3	37.4	84.3	99.3
LNST của CĐ cty mẹ	31.8	48.1	31.3	77.7	95.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	265	-97.4	-104	95.8	140
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.71	15.3	26.7	5.98	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	-67.5	-4.52	11.5	2.61
Tiền đầu kỳ	43.2	305	155	72.9	186
Lưu chuyển tiền thuần	262	-150	-81.8	113	140
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-1.01	0.00	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	305	155	72.9	186	327